

Bản án số: 41/2023/DS-PT
Ngày: 24-3-2023
V/v Tranh chấp vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC**

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Hồng Hạnh

Các Thẩm phán:

Ông Nguyễn Văn Thư

Ông Nguyễn Văn Nhân

Thư ký phiên tòa: Bà Hồ Thị Nga – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tham gia phiên tòa:
Ông Lê Văn Quang – Kiểm sát viên.

Ngày 24/3/2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước xét xử phúc thẩm trực tuyến công khai vụ án dân sự thụ lý số 05/2023/TLST-DS, ngày 10/01/2023 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 51/2022/DS-ST ngày 20 tháng 10 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Đ, tỉnh Bình Phước bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 31/2023/QĐPT-DS ngày 27 tháng 02 năm 2023, giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Ông Lê Hồng Q, sinh năm 1978 (có mặt);

Nơi cư trú: Khu phố P, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:

Ông Nguyễn Phúc H, sinh năm 1970; Địa chỉ: Số 61 H, phường Q, thành phố B, tỉnh Đồng Nai (có mặt).

Bà Trần Phương T, sinh năm 1962; Địa chỉ: Khu phố X, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước (xin vắng mặt)

*** Bị đơn:**

1. Ông Võ Thành V, sinh năm 1960 (vắng mặt)

2. Bà Phạm Nguyễn Quỳnh A, sinh năm 1965 (vắng mặt)

3. Anh Võ Phạm Khôi N, sinh năm 1989 (có mặt)

Cùng địa chỉ: 956 P, khu phố P, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Ông Võ Thành V và Anh Võ Phạm Khôi N: Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1976; Địa chỉ: Căn hộ 3.09 Chung cư P, tổ 7, khu phố 6, phường P, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt)

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Nguyễn Thị Minh N1, sinh năm 1982; Địa chỉ: 141 H, khu phố P, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước (vắng mặt)

2. Bà Lâm Thị Kim T1, sinh năm 1991; Địa chỉ: 956 P, khu phố P, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước (vắng mặt)

3. Công ty TNHH một thành viên sản xuất thương mại dịch vụ T; Người đại diện theo pháp luật:

Bà Lâm Thị Kim T1, sinh năm 1991; Địa chỉ: khu phố T, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước (vắng mặt)

Người kháng cáo: Bị đơn Ông Võ Thành V, Bà Phạm Nguyễn Quỳnh A, ông Võ Phạm Khôi N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, các bản lời khai và tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:* Do mối quan hệ quen biết nên Ông Lê Hồng Q có cho gia đình Ông Võ Thành V vay tiền nhiều lần, cụ thể như sau:

Ngày 02 tháng 5 năm 2019, ông Q cho ông V, bà A, anh N vay số tiền là: 2.100.000.000 đồng. Ông V, bà A, anh N vay tiền của ông Q để đáo hạn ngân hàng, thời hạn vay 02 ngày, lãi suất 3%/tháng, vay không thế chấp tài sản. Ngày 03 tháng 5 năm 2019, ông Q cho anh N vay số tiền là: 100.000.000 đồng, thời hạn vay 03 ngày, lãi suất 3%/tháng, vay không thế chấp tài sản. Ngày 22 tháng 5 năm 2019, ông Q cho ông V, bà A và anh N vay số tiền là: 3.500.000.000 đồng để đáo hạn ngân hàng, thời hạn vay 02 ngày, lãi suất 3%/tháng, vay không thế chấp tài sản. Ngày 23 tháng 5 năm 2019, ông Q cho ông V vay số tiền là: 30.000.000 đồng, ông V có thỏa thuận miệng là sẽ trả tiền cho ông Q trong vòng 03 ngày, không thỏa thuận tiền lãi, vay không thế chấp tài sản. Ngày 24 tháng 5 năm 2019, ông Q cho ông V vay số tiền là: 38.000.000 đồng, ông V có thỏa thuận miệng là sẽ trả tiền cho ông Q trong vòng 03 ngày, không thỏa thuận tiền lãi, vay không thế chấp tài sản. Tổng cộng ông V, bà A và anh N đã vay của ông Q tổng số tiền là: 5.768.000.000 đồng, từ khi vay cho đến nay ông V, bà A, anh N không trả tiền lãi và tiền nợ gốc cho ông Q, đến hạn trả nợ ông Q đã nhiều lần yêu cầu ông V, bà A, anh N phải trả tiền nhưng ông bà không thực hiện. Nay ông Q yêu cầu Tòa án buộc ông V, bà A, anh N phải có trách nhiệm liên đới trả cho ông Q số tiền nợ gốc đã vay là: 5.768.000.000 đồng và tiền lãi 20%/năm tính từ ngày 01 tháng 6 năm 2019 cho đến nay.

Về yêu cầu phản tố của bị đơn ông V: Các chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu phản tố của ông V là không có giá trị pháp lý, ông Q đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn.

** Theo đơn phản tố, các bản lời khai và tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày:* Ông V, bà A và anh N thống nhất có vay của ông Q các

khoản vay cụ thể: Ngày 02 tháng 5 năm 2019 vay số tiền 2.100.000.000 đồng để đảo hạn ngân hàng, thời hạn vay 02 ngày, lãi suất 3%/tháng, vay không thế chấp tài sản, ngày 23 tháng 5 năm 2019 vay số tiền 30.000.000 đồng trong vòng 03 ngày, không thỏa thuận tiền lãi, vay không thế chấp tài sản và ngày 24 tháng 5 năm 2019 vay số tiền 38.000.000 đồng trong vòng 03 ngày, không thỏa thuận tiền lãi, vay không thế chấp tài sản, chưa trả tiền nợ gốc và lãi suất. Nay gia đình ông V đồng ý trả cho ông Q số tiền trên và tiền lãi 20%/năm tính từ ngày 01 tháng 6 năm 2019 cho đến ngày xét xử sơ thẩm.

Đối với khoản vay ngày 03 tháng 5 năm 2019 vay số tiền 100.000.000 đồng, thời hạn vay 03 ngày, lãi suất 3%/tháng, vay không thế chấp tài sản và ngày 22 tháng 5 năm 2019 vay số tiền 3.500.000.000 đồng, thời hạn vay 02 ngày, lãi suất 3%/tháng, vay không thế chấp tài sản là các khoản vay riêng của anh N không liên quan đến ông V, bà A.

Về yêu cầu phân tố của bị đơn ông V: Trong năm 2017 và năm 2018 gia đình ông V có vay tiền của vợ chồng ông Q nhiều lần với lãi suất từ 2.500 đồng/01 ngày/01 triệu đồng đến 4.000 đồng/01 ngày/01 triệu đồng, cụ thể: Tổng số tiền nợ gốc và tiền lãi mà vợ chồng ông V trả cho vợ chồng ông Q năm 2017 và 2018 là 15.320.000.000 đồng, căn trừ thì vợ chồng ông Q còn nợ vợ chồng ông V 4.445.000.000 đồng. Ông V đề nghị Tòa án buộc ông Q trả lại cho ông số tiền 4.445.000.000 đồng.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Bà Nguyễn Thị Minh N1 trình bày:* Bà N1 là vợ của Ông Lê Hồng Q, việc ông Q cho gia đình ông V vay tiền Bà N1 có biết, số tiền ông Q cho gia đình ông V vay là tiền cá nhân của ông Q, không liên quan đến bà N1. Bà N1 đề nghị Tòa án cho bà được vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Lâm Thị Kim Tước trình bày:* Chị Tước là Giám đốc của Công ty TNHH một thành viên sản xuất thương mại dịch vụ T và là vợ của anh N, việc ông V, bà A và anh N vay tiền của ông Q chị không biết, không liên quan đến chị Tước và cũng không liên quan đến công ty. Chị Tước đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 51/2022/DS-ST ngày 20 tháng 10 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Đ, tỉnh Bình Phước tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ông Lê Hồng Q.

Buộc Ông Võ Thành V, Bà Phạm Nguyễn Quỳnh A và Anh Võ Phạm Khôi N có trách nhiệm liên đới thanh toán cho Ông Lê Hồng Q số tiền nợ gốc đã vay là 5.668.000.000 đồng và tiền lãi suất là 3.823.447.000 đồng, tổng cộng là 9.491.447.000 đồng (*Chín tỷ bốn trăm chín mươi một triệu bốn trăm bốn mươi bảy ngàn đồng*).

Buộc Anh Võ Phạm Khôi N có trách nhiệm thanh toán cho Ông Lê Hồng Q số tiền nợ gốc đã vay là 100.000.000 đồng và tiền lãi suất là 67.451.000 đồng, tổng

cộng là 167.451.000 đồng (*Một trăm sáu mươi bảy triệu bốn trăm năm mươi một ngàn đồng*).

Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn Ông Võ Thành V về việc tính lại lãi suất vay năm 2017 và năm 2018 để căn trừ vào nghĩa vụ trả nợ của số tiền vay năm 2019.

Tiếp tục duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 01/2022/QĐ-BPKCTT ngày 20/5/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Đ để đảm bảo cho việc thi hành án.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo.

Ngày 03/11/2022 bị đơn ông Võ Phạm Khôi N có đơn kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm để giải quyết lại.

Ngày 04/11/2022 bị đơn Ông Võ Thành V, Bà Phạm Nguyễn Quỳnh A có đơn kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm để giải quyết lại.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người kháng cáo giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, các bên đương sự giữ nguyên yêu cầu, ý kiến đã trình bày không bổ sung gì thêm; các đương sự không tự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước:

- Về việc tuân thủ pháp luật tố tụng: Từ khi thụ lý đến khi xét xử phúc thẩm, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn Ông Võ Thành V, Bà Phạm Nguyễn Quỳnh A và Anh Võ Phạm Khôi N; giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 51/2022/DS-ST ngày 20 tháng 10 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Đ, tỉnh Bình Phước.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của bị đơn Ông Võ Thành V, Bà Phạm Nguyễn Quỳnh A, Anh Võ Phạm Khôi N làm trong thời gian luật định, hình thức và nội dung phù hợp các tại các Điều 272, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự là hợp lệ nên được chấp nhận.

[2] Xét nội dung kháng cáo của bị đơn Ông Võ Thành V, Bà Phạm Nguyễn Quỳnh A, Anh Võ Phạm Khôi N, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.1] Các bị đơn cho rằng số tiền nợ gốc 3.500.000.000đồng là khoản vay riêng của anh N không liên quan gì đến ông V, bà A. Hội đồng xét xử xét thấy, xuất phát từ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Q: Ông Q yêu cầu ông V, bà A, anh

N phải trả số tiền nợ gốc đã vay là 5.768.000.000 đồng, yêu cầu này được chứng minh bởi 05 “Giấy mượn tiền” giữa ông Q và ông V, bà A, anh N, cụ thể: Ngày 02/5/2019, ông Q cho ông V, bà A, anh N vay số tiền 2.100.000.000 đồng, mục đích vay tiền để đáo hạn ngân hàng, thời hạn vay 02 ngày, lãi suất 3%/tháng. Ngày 03/5/2019, ông Q cho anh N vay số tiền 100.000.000 đồng, thời hạn vay 03 ngày, lãi suất 3%/tháng. Ngày 22/5/2019, ông Q cho ông V, bà A, anh N vay số tiền 3.500.000.000 đồng, mục đích vay tiền để đáo hạn ngân hàng, thời hạn vay 02 ngày, lãi suất 3%/tháng. Ngày 23/5/2019, ông Q cho ông V vay số tiền 30.000.000 đồng, ông V có thỏa thuận miệng là sẽ trả tiền cho ông Q trong vòng 03 ngày, không thỏa thuận tiền lãi. Ngày 24/5/2019, ông Q cho ông V vay số tiền 38.000.000 đồng. Ông V có thỏa thuận miệng là sẽ trả tiền cho ông Q trong vòng 03 ngày, không thỏa thuận tiền lãi.

Trong quá trình giải quyết vụ án ông V đều thừa nhận các khoản vay và số tiền vay của ngày 02/5/2019, 03/5/2019, 22/5/2019, 23/5/2019 và ngày 24/5/2019 với tổng số tiền nợ gốc là 5.768.000.000 đồng là nợ chung của gia đình ông V, bà A và anh N. Tại phiên tòa phía đại diện cho bị đơn ông V và anh N khai rằng khoản nợ ngày 22/5/2019 vay với số tiền 3.500.000.000đ và khoản vay ngày 03/5/2019 số tiền 100.000.000 đồng là các khoản vay riêng của anh N không liên quan gì đến ông V, bà A. Hội đồng xét xử xét thấy tại giấy vay tiền ngày 22/5/2019, thể hiện nội dung: Ông Q cho ông V, bà A, anh N vay số tiền 3.500.000.000 đồng, mục đích vay tiền để đáo hạn ngân hàng, thời hạn vay 02 ngày, lãi suất 3%/tháng và đều được ông V, bà A và anh N ký xác nhận, mặt khác ông V, bà A và anh N cũng không xuất trình được chứng cứ gì khác để chứng minh cho yêu cầu của mình nên có cơ sở khẳng định đây là khoản nợ chung của ông V, bà A và anh N. Còn khoản vay số tiền 100.000.000 đồng, tại giấy vay tiền ngày 03/5/2019 thể hiện ông Q cho anh N vay và ông Q cũng thừa nhận nên có căn cứ khẳng định đây là khoản vay riêng của anh N là phù hợp với quy định pháp luật. Do đó ông V, bà A và anh N phải có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Q số tiền nợ gốc đã vay là 5.668.000.000 đồng và anh N có trách nhiệm trả cho ông Q số tiền nợ gốc đã vay là 100.000.000 đồng.

[2.2] Xét về lãi suất: Ông Q yêu cầu bị đơn phải trả tiền lãi 20%/năm tính từ ngày 01 tháng 6 năm 2019 cho đến nay và bị đơn cũng đồng ý. Yêu cầu tính lãi suất của ông Q phù hợp với quy định của pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận. Vì vậy ông V, bà A và anh N phải có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Q số tiền lãi suất như sau: $5.668.000.000 \text{ đồng} \times 20\%/\text{năm} \times 40 \text{ tháng}$ 19 ngày (từ ngày 01 tháng 6 năm 2019 đến ngày 20 tháng 10 năm 2022) = 3.823.447.000 đồng. Ngoài ra anh N còn có trách nhiệm trả cho ông Q số tiền lãi suất như sau: $100.000.000 \text{ đồng} \times 20\%/\text{năm} \times 40 \text{ tháng}$ 19 ngày (từ ngày 01 tháng 6 năm 2019 đến ngày 20 tháng 10 năm 2022) = 67.451.000 đồng như nhận định của Tòa án cấp sơ thẩm đã kết luận là phù hợp.

[2.3] Xét yêu cầu phản tố của ông V: Ông V yêu cầu Tòa án buộc ông Q phải trả số tiền 4.445.000.000 đồng, yêu cầu này của bị đơn được bị đơn chứng minh bởi 08 tài liệu gốc là giấy vay tiền, trả tiền và bảng tính lãi được đánh dấu từ tài liệu số 1 đến tài liệu số 8. Cụ thể: Tài liệu số 1, 2 có nội dung là giấy vay tiền ngày 27 tháng 11 năm 2017, ông V, bà A có vay của Bà Nguyễn Thị Minh N1 số tiền 1.800.000.000 đồng và 817.000.000 đồng; Tài liệu số 3, 4, 7 thể hiện các con số, phép tính. Tài liệu số 5 thể hiện ngày 03 tháng 8 năm 2018 ông Q có nhận của ông V số tiền ông V trả nợ là 1.500.000.000 đồng. Tài liệu số 6 thể hiện ngày 14 tháng 8 năm 2018 bà A còn nợ ông Q, Bà N1 số tiền là 1.580.000.000 đồng và ông Q, Bà N1 còn giữ của bà A 01 sổ đỏ mang tên công Dovillas. Tài liệu số 8 có nội dung giấy nhận tiền ngày 18 tháng 10 năm 2018 Bà N1 có nhận của ông V số tiền là 3.500.000.000 đồng.

Ông Q thừa nhận: Ông Q có viết tại tài liệu số 1, 2, 3, 4, 5, tài liệu số 6 ông Q ký tên, tài liệu số 7 ông Q viết tuy nhiên có một vài số liệu không phải do ông Q viết, tài liệu số 8 ông Q không viết, không ký tên. Ngày 27 tháng 11 năm 2017 vay 03 lần gồm: ông V, bà A vay Bà N1 số tiền: 1.800.000.000 đồng có lập giấy vay tiền (tài liệu số 1); cùng ngày ông V, bà A vay tiếp của Bà N1 số tiền: 817.000.000 đồng, có lập giấy vay tiền (tài liệu số 2); cùng ngày vay tiếp số tiền: 3.500.000.000 đồng, có lập giấy vay tiền và ông Q giữ, đối chiếu với bảng tính (tài liệu số 3) do ông Q thừa nhận ông Q viết thì số tiền vay ngày 27 tháng 11 năm 2017 thể hiện là 35 là 3.500.000.000 đồng, 18 là 1.800.000.000 đồng, 817 là 817.000.000 đồng và lãi suất được tính là 0,25%/1 ngày và 0,4%/1 ngày.

Nguyên đơn ông Q cho rằng vào ngày 27 tháng 11 năm 2017 ông V, bà A có vay tiền riêng của Bà N1 không liên quan đến ông Q, số tiền vay là 1.800.000.000 đồng và 817.000.000 đồng, lãi suất do hai bên thỏa thuận là đúng quy định của pháp luật do thời gian đã lâu nên không nhớ tiền lãi là bao nhiêu, ông V đã trả hai khoản vay này nên Bà N1 giao lại giấy vay tiền cho ông V. Đối với số tiền 3.500.000.000 đồng ông Q, Bà N1 không cho ông V, bà A cũng như anh N vay nên không có giấy vay tiền và ông Q không giữ giấy vay này. Các bảng tính tại tài liệu số 3, 4, 7 là ông V nhờ ông Q ghi theo yêu cầu và nội dung do ông V đưa ra không phải là ông Q tính tiền lãi vay cho ông V theo như yêu cầu phản tố của ông V. Tại bảng kê (tài liệu số 3) thể hiện 35, 18, 817, đây là các con số gì ông Q không biết, đây không phải là số tiền Bà N1 cho ông V vay ngày 27 tháng 11 năm 2017, số: 2, 5, 4 không phải là lãi suất nếu ông Q cho ông V vay tiền có lãi suất cao thì ông Q sẽ không tính lãi và đưa giấy tính tiền cho ông V vì nó vi phạm quy định của pháp luật.

Ông Q chỉ thừa nhận Bà N1 cho ông V, bà Quỳnh A vay tiền vào ngày 27 tháng 11 năm 2017 đối với số tiền 1.800.000.000 đồng, 817.000.000 đồng, có lãi nhưng ông Q không nhớ là bao nhiêu, số tiền vay này ông V đã trả cho bà N1. Đối chiếu bản tính (tài liệu số 3) do bị đơn cung cấp thể hiện: $35 \times 2,5 = 8750 \times 53 \text{ ngày} = 463.750$, $35 \times 4 = 14 \times 114 \text{ ngày} = 1.596.000$; $17 \times 4 = 7200 \times 167 = 1204400$; 817

$x 4 = 268 \times 167 = 545756$, phía bị đơn cho rằng do cách viết tính lãi suất cao nên ông Q viết tắt, số tiền được ghi ngắn lại không đầy đủ chữ số và không ghi đồng, tuy nhiên ông Q không thừa nhận đó là các khoản vay ngày 27 tháng 11 năm 2017 mà là ông Q tính lãi cho ông V.

Hội đồng xét xử xét thấy, tại tài liệu số 3 thấy rằng các con số 35x25, 35x4, 18x4, 817x4 chỉ là các chữ số, phép tính nhân, bằng mắt thường nhìn vào không thể xác định đây là số tiền 3.5000.000.000 đồng x lãi suất 0,25%/1 ngày; 1.800.000.000 đồng x lãi suất 0,4%/1 ngày và 817.000.000 đồng x lãi suất 0,4% được, các con số ở tài liệu số 3 không chứng minh, thể hiện được đó là số tiền vay ngày 27 tháng 11 năm 2017 được tính lãi, hơn nữa tại dòng số 2 dưới lên của tài liệu số 3 ghi đến ngày 11 tháng 5 năm 2018 số tiền là 4.279.000đ (là 4.279.000.000 đồng) bị đơn cho rằng đây là số tiền còn lại sau khi tính lãi của ba khoản vay ngày 27 tháng 11 năm 2017 sau khi ông V trả 2.130.000 (là 2.130.000.000 đồng), ông Q không thừa nhận, số tiền vay ông V còn nợ ông Q này không cộng số tiền 3.500.000.000 đồng tuy nhiên sang bảng tính tài liệu số 4 ngày 12 tháng 5 năm 2018 lại thể hiện có số tiền này. Vì vậy, xét tính liên quan, logic về chứng cứ thì tài liệu số 3 không được xem là bảng tính tiền lãi đối với các khoản vay ngày 27 tháng 11 năm 2017, việc bị đơn cho rằng đó là bảng tính lãi của 03 khoản vay ngày 27 tháng 11 năm 2017 chỉ là suy đoán.

Đối với tài liệu số 4: Từ ngày 12 tháng 5 năm 2018 đến ngày 10 tháng 8 năm 2018, ông Q thừa nhận ông Q viết do ông V nhờ nhưng không phải là ông Q tính lãi cho ông V như trình bày của ông V. Bảng tính này thể hiện: Tính lời $3.500 \times 4 = 14 \times 45 = 630.080.000$; $2.617 \times 4 = 10468 \times 45 = 471.060.000$. Phía bị đơn cho rằng đây là số tiền gốc còn lại của khoản vay ngày 27 tháng 11 năm 2017 cộng tiền lãi ông Q tính, ghi thiếu số do ghi gọn lại, tuy nhiên ông Q không thừa nhận; ngày 25 tháng 6 trả 4.500.000.000 đồng luật sư Bình cho rằng ông V trả tiền lãi cho ông Q nên ông Q trừ, ông Q cho rằng ông Q không nhận số tiền ông V trả và không có việc ông Q nhận số tiền này. Ngày 18 tháng 7 năm 2018 trả 500.000.000 đồng, ngày 10 tháng 8 năm 2018 anh Vinh trả 1.500.000.000 đồng ông Q không thừa nhận là ông Q có nhận số tiền ông V trả. Như vậy bảng tính tài liệu số 4 bị đơn cung cấp số tiền ông V trả cho ông Q ngoài chữ, số do ông Q ghi thì không lập giấy tờ về việc trả tiền, ông Q không thừa nhận, số tiền trả không thể hiện trả đối với khoản vay nào, gốc hay lãi vì khoản vay ngày 27 tháng 11 năm 2017 bị đơn chỉ cung cấp được 02 giấy vay tiền, khoản vay 3.500.000.000 đồng không cung cấp được giấy vay, ông Q không thừa nhận, bảng tính số 3, 4 ghi tiền gốc không đầy đủ chỉ ghi 35 hoặc 3500,... còn lãi suất 2,5,4 là do bị đơn trình bày, nguyên đơn không thừa nhận, ngoài bảng tính này thì không có gì để chứng minh. Hơn nữa số tiền lãi của 200.000.000 đồng 15 ngày chỉ ghi 12.000 thì không được xem là 12.000.000 đồng được, việc bị đơn cho rằng là 12.000.000 đồng là suy đoán.

Đối với tài liệu số 5: Ông Q thừa nhận ông Q viết và nhận của ông V số tiền 1.500.000.000 đồng, ông Q cho rằng đây là số tiền nợ vay trong ngày và trả trong

ngày không liên quan đến khoản vay ngày 27 tháng 11 năm 2017. Từ khi vay tiền ngày 27 tháng 11 năm 2017 đến ngày 03 tháng 8 năm 2018 ông V cho rằng ông đã trả cho ông Q ngày 11 tháng 5 năm 2018 số tiền: 2.130.000.000 đồng, 25 tháng 6 trả 4.500.000.000 đồng, 18 tháng 7 năm 2018 trả 500.000.000 đồng và ngày 10 tháng 8 năm 2018 trả 1.500.000.000 đồng không ghi giấy tờ gì chỉ có ngày 03 tháng 8 năm 2018 ghi giấy, hơn nữa ông Q cho rằng giấy nhận tiền tài liệu số 5 không liên quan đến bảng kê tại mặt sau tài liệu số 4 ghi ngày 03 tháng 8 trả 1.500.000, do số tiền trả tài liệu số 5 không phù hợp với con số ghi ở tài liệu số 4, ông Q không thừa nhận, bị đơn có yêu cầu phản tố chỉ cung cấp các bảng tính và giấy nhận tiền, số tiền ở hai tài liệu khác nhau, bị đơn không cung cấp chứng cứ khác chứng minh được sự liên quan giữa hai tài liệu, căn cứ vào bảng tính này không chứng minh được số tiền gốc, số tiền lãi vượt quá và số tiền đã trả.

Tài liệu số 6 do bà Quỳnh A viết, ông Q ký có nội dung: “Bà Quỳnh A còn nợ lại ông Q + Ngân 1.580.000.000 đồng, ông Q Ngân còn giữ 01 sổ Dovillas (cổng), khi giao lại sổ cho tôi thì ông bà Quyết Ngân nhận lại đủ 1.580.000.000 đồng”. Ông Q cho rằng đã nhận đủ số tiền 1.580.000.000 đồng và đã trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Quỳnh A. Bị đơn cho rằng sổ giao cho ông Q, Bà N1 giữ là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BH 687.429 do Ủy ban nhân dân thị xã Đ cấp ngày 28/02/2012 cho Ông Võ Thành V, ngày 24/8/2018 điều chỉnh biên động trang 4 sang tên bà Quỳnh A. Ông Q, Bà N1 đã giữ từ trước và đến ngày 05/10/2018 do ông V, bà A còn nợ ông Q số tiền 3.751.000.000 đồng không có tiền trả nên ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho Bà N1 để đảm bảo cho khoản vay thực chất không có việc chuyển nhượng. Qua xem xét tài liệu số 6 và hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất lập ngày 05 tháng 10 năm 2018 giữa bà Quỳnh A và Bà N1 thấy rằng tại tài liệu số 6 ghi “giữ 01 sổ Dovillas (cổng)” không có tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, không có ngày cấp thì không thể xác định đó là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: BH 687.429 do Ủy ban nhân dân thị xã Đ cấp ngày 28/02/2012 cho Ông Võ Thành V, ngày 24/8/2018 Văn phòng đăng ký đất đai điều chỉnh biên động trang 4 sang tên bà Quỳnh A. Hơn nữa bà Quỳnh A cho rằng tại thời điểm ký hợp đồng chuyển nhượng bà A có đủ năng lực hành vi dân sự, biết là hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất nhưng vẫn ký và không bị ai ép buộc, đe dọa, bị đơn không chứng minh được tại thời điểm chuyển nhượng còn nợ nguyên đơn số tiền là bao nhiêu, không có giấy nhận nợ, chốt nợ, nguyên đơn không thừa nhận bị đơn còn nợ nên không có căn cứ cho rằng hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 05/10/2018 là bị ép buộc ký để đảm bảo cho khoản vay của bị đơn đối với nguyên đơn.

Đối với tài liệu số 7: Ông Q cho rằng tại tài liệu này có các chữ số không phải do ông Q viết: 53.760, 376.000, 8 ngày, 8.400.000, 63.000.000, 370.000, bị đơn ông V cung cấp chứng cứ không biết do ai viết. Các bên nguyên đơn, bị đơn không yêu cầu Hội đồng xét xử giám định.

Phía bị đơn cho rằng: Ngày 18/9/2018 ông V vay ông Q 150 triệu; ngày 12/10/2018 vay 300 triệu, ngày 05/10/2018 vay 1,2 tỷ, giấy vay do ông Q giữ, tại bảng tính này có kê các khoản vay là do ông Q viết, ông V đã trả cho ông Q 3.500.000.000 đồng được thể hiện bằng giấy nhận tiền tại tài liệu số 8, Bà N1 nhận của ông V 3.500.000.000 đồng. Qua xem xét tài liệu số 7 ghi 3.500.000 nên không thể khẳng định như trình bày của bị đơn đó là số tiền trả 3.500.000.000 đồng ở tài liệu số 8. Ông Q cho rằng đó là số tiền trả của nợ vay trong ngày, Bà N1 cho ông V vay và ông V trả, ông Q không biết. Như vậy, nguyên đơn không thừa nhận, bị đơn không chứng minh được các con số trong tài liệu số 7 là số tiền đã trả, đã vay, số tiền còn lại và sự liên quan giữa tài liệu số 7 và tài liệu số 8, hơn nữa tài liệu số 7 thể hiện ông V vay 1200 tỷ thì bị đơn cho rằng ông Q ghi nhầm và đó là 1,2 tỷ, như vậy chứng cứ do bị đơn cung cấp không có sự chính xác nên không có cơ sở để xem xét..

Như vậy, qua phân tích và đánh giá 08 tài liệu do bị đơn cung cấp để chứng minh cho yêu cầu phản tố của mình, HĐXX thấy rằng: Các tài liệu số 3, 4, 7 có nhiều số, phép tính tuy nhiên không được ghi chép rõ ràng, chính xác, cụ thể nên không thể xác định được đâu là tiền vay, ngày vay, số tiền là bao nhiêu, đâu là nợ gốc, nợ lãi, đâu là số tiền đã trả, đâu là lãi suất và bao nhiêu phần trăm, ai là người giao tiền, ai là người nhận tiền, vay tiền, trả tiền tại đâu, nguyên đơn không thừa nhận, bị đơn không cung cấp được các giấy vay tiền, trả tiền phù hợp với số tiền ghi trong bảng kê. Các con số trong từng tài liệu số 3, 4, 7 không có mối liên quan với nhau, không có logic và giữa tài liệu 1 đến tài liệu 8 không có sự phù hợp nên không có căn cứ để xem xét.

Hơn nữa, tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn còn cho rằng Tòa án sơ thẩm đã không tiến hành đối chất. Song nội dung này theo như quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước là đã được đối chất làm rõ tại các tài liệu do Công an thành phố Đ thực hiện và trên cơ sở đó mới ban hành văn bản không khởi tố vụ án hình sự. Do đó Hội đồng xét xử có đủ cơ sở để nhận định yêu cầu phản tố của bị đơn ông V buộc ông Q trả số tiền 4.445.000.000 đồng là không có căn cứ, nên không được chấp nhận.

[2.4] Đối với yêu cầu của ông V buộc Ông Lê Hồng Q, Bà Nguyễn Thị Minh N1 trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: BH 687.429 do Ủy ban nhân dân thị xã Đồng Xoài cấp ngày 28/02/2012 cho Ông Võ Thành V, ngày 24/8/2018 Văn phòng đăng ký đất đai điều chỉnh biến động trang 4 sang tên Bà Phạm Nguyễn Quỳnh A và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: BH 687428 do Ủy ban nhân dân thị xã Đ cấp ngày 23/2/2012 cho Ông Võ Thành V hiện do ông Q, Bà N1 giữ đã được giải quyết tại Bản án dân sự phúc thẩm số 69/2022/DSPT ngày 09/8/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước đã có hiệu lực pháp luật nên Hội đồng xét xử không có thẩm quyền xem xét lại.

[2.5] Đối với yêu cầu xem xét việc áp dụng Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 01/2022/QĐ-BPKCTT ngày 20/5/2022 của Tòa án nhân dân

thành phố Đ. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn cung cấp 02 bản sao 02 hợp đồng: Một là, Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, liên quan đến diện tích đất 2.193,5m² đang bị áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, được ông V, bà A và anh N chuyển nhượng cho Công ty TNHH một thành viên sản xuất thương mại dịch vụ T; trong đó người đại diện cũng chính là bị đơn ông V trong vụ án này, với chức vụ là giám đốc, ký kết ngày 23/10/2019.

Hai là, Hợp đồng mua bán biệt thự giữa Công ty TNHH một thành viên sản xuất thương mại dịch vụ T với bà Nguyễn Thị S, đề ngày 12/12/2017, không có công chứng.

Với hai tài liệu này, phía bị đơn đề nghị HĐXX hủy bản án sơ thẩm giao hồ sơ về cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại, bởi lẽ: Việc xác minh trước khi ban hành quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời của Tòa án sơ thẩm là chưa đầy đủ. Việc thẩm định giá về giá trị tài sản để áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời chưa phù hợp. Diện tích đất này đã xây dựng 02 căn nhà biệt thự và chuyển nhượng cho bà S nhưng không đưa vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền nghĩa vụ liên quan.

Hội đồng xét xử, xét thấy: Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 01 được Tòa án nhân dân thành phố Đ ban hành ngày 20/5/2022 và tổng đạt cho các đương sự. Quyết định trên không bị đương sự nào khiếu nại, Viện kiểm sát cũng không kháng nghị nên có hiệu lực pháp luật. Hơn nữa, tại đơn kháng cáo bị đơn cũng chỉ kháng cáo về số tiền phải trả. Do đó, việc bị đơn đề nghị hủy bản án sơ thẩm do vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng về việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời là không được chấp nhận cần tiếp tục duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 01/2022/QĐ-BPKCTT ngày 20/5/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Đ để đảm bảo cho việc thi hành án.

Từ những phân tích trên, yêu cầu kháng cáo của các bị đơn là không có căn cứ, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của các bị đơn, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

[3] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước là có căn cứ pháp luật, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4] Án phí dân sự phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo của các bị đơn Ông Võ Thành V, Bà Phạm Nguyễn Quỳnh A, Anh Võ Phạm Khôi N không được chấp nhận nên phải chịu theo quy định pháp luật. Tuy nhiên, Ông Võ Thành V là người cao tuổi nên được miễn theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ nêu trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn Ông Võ Thành V, Bà Phạm Nguyễn Quỳnh A, Anh Võ Phạm Khôi N.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 51/2022/DS-ST ngày 20 tháng 10 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Đ, tỉnh Bình Phước.

Căn cứ Điều 463, 466 và Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ông Lê Hồng Q.

Buộc Ông Võ Thành V, Bà Phạm Nguyễn Quỳnh A và Anh Võ Phạm Khôi N có trách nhiệm liên đới thanh toán cho Ông Lê Hồng Q số tiền nợ gốc đã vay là 5.668.000.000 đồng và tiền lãi suất là 3.823.447.000 đồng, tổng cộng là 9.491.447.000 đồng (*Chín tỷ bốn trăm chín mươi một triệu bốn trăm bốn mươi bảy ngàn đồng*).

Buộc Anh Võ Phạm Khôi N có trách nhiệm thanh toán cho Ông Lê Hồng Q số tiền nợ gốc đã vay là 100.000.000 đồng và tiền lãi suất là 67.451.000 đồng, tổng cộng là 167.451.000 đồng (*Một trăm sáu mươi bảy triệu bốn trăm năm mươi một ngàn đồng*).

Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn Ông Võ Thành V về việc yêu cầu Ông Lê Hồng Q trả số tiền 4.445.000.000 đồng.

Tiếp tục duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 01/2022/QĐ-BPKCTT ngày 20/5/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Đ để đảm bảo cho việc thi hành án.

Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Phạm Nguyễn Quỳnh A phải chịu là 39.163.815 đồng (*Ba mươi chín triệu một trăm sáu mươi ba ngàn tám trăm mười năm đồng*). Anh Võ Phạm Khôi N phải chịu là 47.536.365 đồng (*Bốn mươi bảy triệu năm trăm ba mươi sáu ngàn ba trăm sáu mươi năm đồng*).

Ông Lê Hồng Q không phải chịu án phí. Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Đ hoàn trả cho Ông Lê Hồng Q số tiền 56.884.000 đồng (*Năm mươi sáu triệu tám trăm tám bốn nghìn đồng*) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số: 0025747, quyển số 000515, ngày 05 tháng 3 năm 2020.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 02 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Võ Thành V là người cao tuổi nên được miễn.

Anh Võ Phạm Khôi N phải chịu 300.000 đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí anh N đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004663 ngày 17/11/2022 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Đ, tỉnh Bình Phước.

Bà Phạm Nguyễn Quỳnh A phải chịu 300.000 đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà A đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004662 ngày 17/11/2022 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Đ, tỉnh Bình Phước.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Phước;
- TAND, VKSND thành phố Đ;
- Chi cục THADS thành phố Đ;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, Tổ HCTP, Tòa DS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Lê Hồng Hạnh